

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV NĂM 2025

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Tuấn

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Thanh Hảo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,049,282,364,020	1,086,628,479,223
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	110,428,848,668	589,817,476,977
1. Tiền	111		110,428,848,668	259,817,476,977
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	330,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	27,500,000,000	27,500,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		27,500,000,000	27,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		744,977,656,054	310,628,080,134
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	62,357,906,283	165,462,730,292
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	43,145,902,690	6,165,161,294
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	38,000,000,000	38,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	639,473,847,081	139,000,188,548
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(38,000,000,000)	(38,000,000,000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	11	67,018,027,662	21,993,464,669
1. Hàng tồn kho	141		67,018,027,662	21,993,464,669
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		99,357,831,636	136,689,457,443
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	5,892,955,593	13,105,073,337
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		93,464,876,043	123,584,384,106
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5,874,630,243,258	4,749,872,162,369
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		176,449,931,800	150,843,150,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	176,375,931,800	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	74,000,000	150,843,150,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		4,609,225,765,007	4,132,476,626,342
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	4,606,653,541,694	4,129,171,449,977
- Nguyên giá	222		6,189,211,374,803	5,297,376,741,103
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,582,557,833,109)	(1,168,205,291,126)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	2,572,223,313	3,305,176,365
- Nguyên giá	228		8,316,325,236	8,316,325,236
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5,744,101,923)	(5,011,148,871)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	14,463,648,168	-
- Nguyên giá	231		25,000,000,000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(10,536,351,832)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		17,812,231,709	119,691,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	17,812,231,709	119,691,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	884,038,318,282	419,078,791,894
1. Đầu tư vào công ty con	251		488,562,476,376	418,562,476,376
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		401,494,000,000	1,494,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	866,500
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(6,018,158,094)	(978,550,982)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		172,640,348,292	47,353,903,133
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	172,640,348,292	47,353,903,133
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6,923,912,607,278	5,836,500,641,592

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3,199,650,843,580	3,077,050,953,159
I. Nợ ngắn hạn	310		972,243,339,257	797,964,807,412
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	81,566,079,458	45,966,546,880
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	99,795,730,024	88,763,042,353
4. Phải trả người lao động	314		8,773,257,191	8,968,507,109
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	22,783,420,811	26,142,161,255
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	6,733,160,058	13,542,045,963
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	33,441,850,423	147,882,270,253
10. Vay ngắn hạn	320	22	597,095,355,015	381,587,350,174
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	122,054,486,277	85,112,883,425
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2,227,407,504,323	2,279,086,145,747
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	21	819,502,602,699	677,391,000,000
8. Vay dài hạn	338	24	1,407,904,901,624	1,601,695,145,747
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3,724,261,763,698	2,759,449,688,433
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	3,724,261,763,698	2,759,449,688,433
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,688,612,120,000	1,213,430,910,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,688,612,120,000	1,213,430,910,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		305,684,510,462	191,640,648,159
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		767,865,070,809	702,697,070,809
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		962,100,062,427	651,681,059,465
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		21,358,407,299	152,288,249,641
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		940,741,655,128	499,392,809,824
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6,923,912,607,278	5,836,500,641,592

Vũ Thị Thu Hằng
 Người lập biểu

Trần Thị Thanh Hào
 Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Tuấn
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV NĂM 2025
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này			
			Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	665,020,925,929	532,900,314,299	2,540,947,644,734	1,571,067,708,425
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		665,020,925,929	532,900,314,299	2,540,947,644,734	1,571,067,708,425
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	362,431,895,505	222,011,658,506	1,317,786,093,451	867,853,141,848
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		302,589,030,424	310,888,655,793	1,223,161,551,283	703,214,566,577
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	19,463,930,175	11,446,194,221	83,963,064,374	37,820,625,193
7. Chi phí tài chính	22	32	30,880,317,544	(1,897,197,430)	118,440,017,551	48,648,251,167
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		29,243,657,154	25,036,739,519	107,994,566,769	69,672,862,869
8. Chi phí bán hàng	25	29			-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	12,043,213,330	54,156,425,871	47,210,323,712	83,990,454,889
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		279,129,429,725	270,075,621,573	1,141,474,274,394	608,396,485,714
11. Thu nhập khác	31		3,108,806,711	682,167,761	3,476,547,033	3,912,914,440
12. Chi phí khác	32		2,114,801,745	102,120,067	2,301,591,981	3,141,313,269
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		994,004,966	580,047,694	1,174,955,052	771,601,171
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		280,123,434,691	270,655,669,267	1,142,649,229,446	609,168,086,885
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	51,085,861,311	53,214,362,659	201,907,574,318	109,775,277,061
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		229,037,573,380	217,441,306,608	940,741,655,128	499,392,809,824

Vũ Thị Thu Hằng
 Người lập biểu

Trần Thị Thanh Hảo
 Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Tuấn
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ IV NĂM 2025
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1,142,649,229,446	609,168,086,885
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	384,408,216,176	243,009,399,846
Các khoản dự phòng	03	5,039,607,112	13,016,578,248
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3,554,773,895	2,116,572,482
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(74,954,904,407)	(36,169,360,178)
Chi phí lãi vay	06	107,994,566,769	69,672,862,869
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1,568,691,488,991	900,814,140,152
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(433,476,855,547)	135,781,868,678
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(45,024,562,993)	7,022,990,348
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	689,267,058,631	125,114,265,256
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(118,074,327,415)	51,941,168,972
Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(110,027,895,874)	(50,728,718,635)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(233,832,873,207)	(112,018,418,436)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8,675,397,148)	(34,648,104,822)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1,308,846,635,438	1,023,279,191,513
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,482,845,130,409)	(1,743,850,027,486)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	9,350,533,706
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(50,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	115,914,550,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(469,999,133,500)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	74,806,082,133	17,898,661,526
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1,878,038,181,776)	(1,650,686,282,254)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ IV NĂM 2025 (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	793,552,523,128	1,416,061,814,338
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(573,721,993,925)	(331,084,206,483)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(129,894,418,000)	(15,960,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	89,936,111,203	1,084,961,647,855
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(479,255,435,135)	457,554,557,114
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	589,817,476,977	131,305,891,161
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(133,193,174)	957,028,702
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	110,428,848,668	589,817,476,977

Vũ Thị Thu Hằng
Người lập biểu

Trần Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng quý IV kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An (sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi hình thức từ Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103818809 do Sở Tài chính Hà Nội (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 08 tháng 5 năm 2009.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 20 ngày 22 tháng 8 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 1,688,612,120,000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 11 tháng 3 năm 2015 với mã chứng khoán là HAH.

Công ty có trụ sở chính tại số Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 82 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 81 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- o Vận tải đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương;
- o Bốc xếp hàng hóa cảng biển;
- o Vận tải đường bộ, hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cho thuê bãi, bốc xếp hàng hóa cảng biển, vận tải biển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 5 công ty con trực tiếp và 1 công ty liên kết trực tiếp. Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết trực tiếp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH Cảng Hải An	Tầng 1, tòa nhà Hải An, Km 2 Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	100%	100%	Cung cấp dịch vụ cảng biển
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	Tầng 5, Tòa nhà Hải An, Km 2 Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	50,5%	50,5%	Dịch vụ vận tải
Công ty TNHH Pan Hải An	Tầng 6, Tòa nhà Hải An, Km 2 Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	51%	51%	Dịch vụ khai thác Depot
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	Tầng 2, Tòa nhà Đình Vũ Plaza thuộc Khu dịch vụ cuối tuyến Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải phòng	51%	51%	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép	Tổ 13, Khu phố Thị Vải, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh	51,54%	51,54%	Bãi Container và dịch vụ cảng
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	Văn phòng 3B, Tầng 3, Tòa B, Tòa nhà Green Pearl, Số 378 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Thành phố Hà Nội	36,16%	36,16%	Vận tải hàng hóa

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, thông tin chi tiết về các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh – Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	Số 217 Nguyễn Văn Thủ, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu - Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	Khu A, lô 17, khu nhà ở Phú Mỹ, Phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng quý IV

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý IV, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý IV và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng quý IV cho kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý IV trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") là thỏa thuận giữa nhóm Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty bao gồm hợp tác kinh doanh theo phương thức phân chia lợi nhuận có được từ dự án.

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh theo phương thức phân chia lợi nhuận có được từ dự án Công ty ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh, báo cáo cơ quan thuế về việc khoản doanh thu, chi phí này đã được thực hiện nghĩa vụ thuế làm căn cứ điều chỉnh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Phương pháp kế toán để hạch toán hàng tồn kho mà Công ty sử dụng là phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước, trừ giá xuất kho nhiên liệu dùng cho tàu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý IV.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm tòa nhà tòa nhà Hải An, Km số 2 Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 13 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị chi phí sửa chữa lên đà, chi phí bảo hiểm, chi phí dầu nhờn, chi phí sửa chữa và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị chi phí sửa chữa lên đà, chi phí bảo hiểm, chi phí dầu nhờn, chi phí sửa chữa và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho dịch vụ vận tải, xếp dỡ hàng hóa chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm/kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý IV.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành sẵn sàng sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý IV vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng quý IV và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý IV và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	564,378,912	636,908,738
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	109,864,469,756	259,180,568,239
Các khoản tương đương tiền (i)	-	330,000,000,000
Tổng cộng	110,428,848,668	589,817,476,977

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	27.500.000.000	27.500.000.000	27.500.000.000	27.500.000.000

(i) Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
b1) Đầu tư vào công ty con	488,562,476,376	(6,018,158,094)	418,562,476,376	(978,550,982)
Công ty TNHH Pan Hải An	139,622,700,000	-	139,622,700,000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyễn Cái Mép	124,423,676,376	(6,018,158,094)	124,423,676,376	(978,550,982)
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	101,000,000,000	-	101,000,000,000	-
Công ty TNHH Cảng Hải An	100,000,000,000	-	30,000,000,000	-
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	23,516,100,000	-	23,516,100,000	-
b2) Đầu tư vào công ty liên kết	401,494,000,000	-	1,494,000,000	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	1,494,000,000	-	1,494,000,000	-
Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines	400,000,000,000	-	-	-
b3) Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	866,500	-
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MACSTAR	-	-	864,000	-
Công ty Cổ phần MHC	-	-	2,500	-

- (i) Ngày 24 tháng 01 năm 2025, Công ty đã hoàn thành giao dịch góp vốn bổ sung cho Công ty TNHH Cảng Hải An với số tiền là 70.000.000.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị Công ty số 0201-2025/NQ-HĐTQ ngày 24 tháng 01 năm 2025. Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH Cảng Hải An là 100% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 100%).

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty chưa niêm yết trên sàn chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định kế toán hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

Các giao dịch, số dư chủ yếu giữa Công ty và các công ty con, công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 35.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên kết trong kỳ:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty con		
Công ty TNHH Pan Hải An	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép	Đang trong giai đoạn đầu tư	Đang trong giai đoạn đầu tư
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Cảng Hải An	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	45,149,573,952	111,022,213,535
Công ty TNHH Cảng Hải An		39,535,842,664
Công ty Ocean Network Express Pte. Ltd.	2,865,756,721	2,668,461,636
Chi nhánh Công ty TNHH Nam Sung Shipping Việt Nam tại Hải Phòng	4,799,945,600	2,809,307,329
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	1,248,789,044	1,845,629,101
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng	1,335,581,361	1,388,531,130
Phải thu từ khách hàng khác	6,958,259,605	6,192,744,897
	62,357,906,283	165,462,730,292
Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	47,965,960,627	154,305,107,861

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VIỆT HẢI	5,408,267,108	-
ISS MACHINERY SERVICES LIMITED	3,169,998,526	
ASYAD Drydock Co LLC	28,225,929,600	
Công ty TNHH Thương mại, Vận tải và Du lịch Quốc tế Vitra		4,080,516,000
Các nhà cung cấp khác	6,341,707,456	2,084,645,294
	43,145,902,690	6,165,161,294
b. Trả trước cho người bán dài hạn		
Công ty Jiangsu NewYangzi Shipbuilding Co.,Ltd	176,375,931,800	-
	176,375,931,800	-

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ông Lê Phong Hiếu (I)	38.000.000.000	(38.000.000.000)	38.000.000.000	(38.000.000.000)

Khoản cho vay ông Lê Phong Hiếu theo các Hợp đồng ký kết từ năm 2020 đến năm 2022, mục đích để bên vay nộp tiền thuế đất 01 lần và thực hiện các thủ tục pháp lý cho Dự án “Bãi container và dịch vụ cảng” tại Phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh mà hiện nay hai bên đang hợp tác. Thời hạn cho vay 6 tháng, nợ gốc và lãi được trả 1 lần vào ngày đến hạn và khoản vay được gia hạn nhiều lần. Khoản vay được thế chấp bằng Quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của ông Hiếu.

9. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
Lãi phải thu cho các hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	86,460,621,429	81,738,106,676
Phải thu về lợi nhuận được chia	33,787,363,167	22,438,026,249
Chi phí tổn thất sự cố tàu Haiian Dell chờ bồi thường (ii)	13,483,960,480	31,231,275,685
Tạm ứng		1,385,207,300
Doanh thu tạm tính	-	170,890,014
Lãi tiền gửi tạm tính	1,250,597,261	
Ký cược, ký quỹ	229,581,000	212,257,500
Vốn góp cho các hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	150,769,150,000	-
Phải thu về ứng trước tiền đóng 02 tàu	346,942,024,200	
Phải thu khác	6,550,549,544	1,824,425,124
	639,473,847,081	139,000,188,548
Trong đó: phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	617,760,887,321	104,202,397,115
b. Dài hạn		
Vốn góp cho các hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	-	150,769,150,000
Ký cược, ký quỹ	74,000,000	74,000,000
	74,000,000	150,843,150,000
Trong đó: phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	-	150,769,150,000

- (i) Phản ánh các khoản phải thu về tiền góp vốn và lãi phải thu theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) để khai thác tàu. Theo các BCC, các bên cam kết cùng hợp tác góp vốn mua tài sản, giao tài sản góp vốn và toàn bộ tài sản dự án cho Bên kiểm soát và đồng ý để Bên kiểm soát đứng tên đăng ký sở hữu, tổ chức kinh doanh, khai thác cho thuê tàu có hiệu quả. Các bên cùng phân chia lợi nhuận và gánh chịu mọi tổn thất và rủi ro (nếu có) từ hoạt động kinh doanh, khai thác tàu theo tỷ lệ góp vốn và theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng và quy định của pháp luật hiện hành. Thời hạn hợp tác đến khi các bên hoàn thành hết nghĩa vụ theo quy định trong hợp đồng.

Số tiền góp vốn và tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các BCC như sau:

	<u>Số tiền</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>
	<u>VND</u>	
Góp vốn BCC với Công ty TNHH Vận tải Container Hải An - Khai thác tàu HAIAN BELL	45.000.000.000	56,25%
Góp vốn BCC với Công ty TNHH Vận tải Container Hải An - Khai thác tàu HAIAN EAST	25.000.000.000	25%
Góp vốn BCC với Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên - Khai thác tàu An Biên Bay	80.769.150.000	31,5%
	150.769.150.000	

(ii) Chi tiết chi phí khắc phục sự cố, sửa chữa tàu HaiAn Dell như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	
Chi phí Công ty đã chi trả	199,933,564,212	199,933,564,212
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI tạm ứng tiền bồi thường	(109,742,507,007)	(109,742,507,007)
Ước tính chi phí tổn thất không được bồi thường (25%/tổng chi phí)	(50,000,000,000)	(50,000,000,000)
Thu hồi phí tổn thất chung từ chủ hàng, chủ container theo phân chia từ Tổng đại lý (GA)	(36,386,925,435)	(18,639,610,230)
Chi phí tổn thất chung nhận phân chia từ Marine Claims Office Of Asia (MCO)	9,679,828,710	9,679,828,710
Số còn lại chờ bồi thường	13,483,960,480	31,231,275,685

Trong năm 2025, Công ty đã thu hồi được số tiền bồi thường là 17,747,315,205 VND. Công ty đang tiếp tục làm việc với Marine Claims Office Of Asian và Tổng Công ty bảo hiểm PVI để thu hồi số tiền được bồi thường còn lại.

10. NỢ XẤU

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>VND</u> <u>Giá trị</u> <u>có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>VND</u> <u>Giá trị</u> <u>có thể thu hồi</u>
Ông Lê Phong Hiếu	38.000.000.000	-	38.000.000.000	-
	38.000.000.000	-	38.000.000.000	-

11. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u> <u>VND</u>	<u>Dự phòng</u> <u>VND</u>	<u>Giá gốc</u> <u>VND</u>	<u>Dự phòng</u> <u>VND</u>
Nguyên liệu, vật liệu	66,443,086,921	-	21,343,523,929	-
Công cụ, dụng cụ	574,940,741	-	649,940,740	-
	67,018,027,662	-	21,993,464,669	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn	5,892,955,593	13,105,073,337
Chi phí bảo hiểm	4,984,787,500	4,355,747,742
Chi phí đầu nhòn		8,148,424,171
Các chi phí khác	908,168,093	600,901,424
b. Dài hạn	172,640,348,292	47,353,903,133
Chi phí sửa chữa lên đà tàu	172,640,348,292	42,878,878,458
Chi phí sửa chữa tài sản	-	4,370,426,484
Chi phí công cụ, dụng cụ		16,301,676
Các chi phí khác		88,296,515
	<u>178,533,303,885</u>	<u>60,458,976,470</u>

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	300,572,380,990	347,496,576,254	4,645,928,919,313	3,301,364,546	77,500,000	5,297,376,741,103
Mua sắm trong năm	-	860,261,000	939,886,376,908	2,418,080,000	-	943,164,717,908
Giảm trong kỳ	-	(26,330,084,208)	-	-	-	(26,330,084,208)
Phân loại sang bất động sản đầu tư	(25,000,000,000)	-	-	-	-	(25,000,000,000)
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	275,572,380,990	322,026,753,046	5,585,815,296,221	5,719,444,546	77,500,000	6,189,211,374,803
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	178,631,237,519	299,916,764,412	687,731,206,334	1,848,582,861	77,500,000	1,168,205,291,126
Khấu hao trong kỳ	15,221,579,467	12,368,732,462	420,562,104,104	1,179,999,186	-	449,332,415,219
Giảm trong kỳ	-	(26,330,084,208)	-	-	-	(26,330,084,208)
Phân loại sang bất động sản đầu tư	(8,649,789,028)	-	-	-	-	(8,649,789,028)
Số dư cuối kỳ	185,203,027,958	285,955,412,666	1,108,293,310,438	3,028,582,047	77,500,000	1,582,557,833,109
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	121,941,143,471	47,579,811,842	3,958,197,712,979	1,452,781,685	-	4,129,171,449,977
Số dư cuối kỳ	90,369,353,032	36,071,340,380	4,477,521,985,783	2,690,862,499	-	4,606,653,541,694

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	4,945,015,236	3,371,310,000	8,316,325,236
Số dư cuối kỳ	<u>4,945,015,236</u>	<u>3,371,310,000</u>	<u>8,316,325,236</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	2,956,648,773	2,054,500,098	5,011,148,871
Khấu hao trong kỳ	141,286,152	591,666,900	732,953,052
Số dư cuối kỳ	<u>3,097,934,925</u>	<u>2,646,166,998</u>	<u>5,744,101,923</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	1,988,366,463	1,316,809,902	3,305,176,365
Số dư cuối kỳ	<u>1,847,080,311</u>	<u>725,143,002</u>	<u>2,572,223,313</u>

15. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	-
Phân loại từ tài sản cố định hữu hình	25,000,000,000
Số dư cuối kỳ	<u>25,000,000,000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	-
Phân loại từ tài sản cố định hữu hình	8,649,789,028
Khấu hao trong kỳ	1,886,562,804
Số dư cuối kỳ	<u>10,536,351,832</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư đầu năm	-
Số dư cuối kỳ	<u>14,463,648,168</u>

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Sửa chữa lớn tài sản cố định	17,807,079,251	119,691,000
Mua sắm tài sản cố định	5,152,458	-
	17,812,231,709	119,691,000

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Việt Đức	13,148,646,707	6,585,714,085
Công ty TNHH MTV Quản lý Hàng hải Hải An	12,579,832,592	-
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	5,419,322,077	2,735,379,436
Công ty TNHH Thương mại Hải Nam Giang	2,964,877,800	239,162,000
United Asia Shipping (HongKong) Co., Limited	4,536,844,000	-
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TÂM CẢNG HẢI PHÒNG	2,647,627,560	-
Phải trả cho người bán khác	40,268,928,722	36,406,291,359
	81,566,079,458	45,966,546,880

Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
	18,376,454,923	1,734,748,835

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	116,697,791	625,840,526	526,163,177	216,375,140
<i>Thuế giá trị gia tăng đầu ra</i>	<i>116,697,791</i>	<i>625,840,526</i>	<i>526,163,177</i>	<i>216,375,140</i>
Thuế xuất khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	87,768,002,616	244,613,592,855	233,832,873,207	98,548,722,264
Thuế thu nhập cá nhân	878,118,267	9,566,665,741	9,414,151,388	1,030,632,620
Tiền thuê đất	-	-	-	-
Thuế nhà thầu	-	1,071,665,753	1,071,665,753	-
Phí bảo vệ môi trường	-	-	-	-
Thuế phí khác	223,679	138,006,604	138,230,283	-
	88,763,042,353	256,015,771,479	244,983,083,808	99,795,730,024

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi vay phải trả	22,006,836,562	24,040,165,667
Chi phí nạo vét	-	-
Chi phí cho đội tàu	776,584,249	1,687,750,000
Chi phí phải trả khác	-	414,245,588
	22,783,420,811	26,142,161,255

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê tàu	6,733,160,058	13,542,045,963
	6,733,160,058	13,542,045,963

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Lãi phải trả cho các hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	-	107,675,187,349
Thu hộ SM Line Corporation	32,694,406,123	33,968,063,425
Nhận đặt cọc	-	5,000,001,998
Phải trả khác	747,444,300	1,239,017,481
	33,441,850,423	147,882,270,253
Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	540,000,000	106,067,593,344
b. Dài hạn		
Vốn góp từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	627,391,000,000	677,391,000,000
Lãi phải trả cho các hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	192,111,602,699	-
	819,502,602,699	677,391,000,000
Trong đó: Phải trả dài hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	817,599,966,045	627,391,000,000

- (i) Khoản nhận vốn góp và lãi phải trả theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC"), trong đó Công ty là "Bên kiểm soát". Các bên cam kết cùng hợp tác góp vốn mua tàu, giao tài sản góp vốn và toàn bộ tài sản dự án cho Bên kiểm soát và đồng ý để Bên kiểm soát đứng tên đăng ký sở hữu, tổ chức kinh doanh, khai thác cho thuê tàu có hiệu quả trong thời gian 5 năm. Các bên cùng phân chia lợi nhuận và gánh chịu mọi tổn thất và rủi ro (nếu có) từ hoạt động kinh doanh, khai thác tàu theo tỷ lệ góp vốn và theo các điều kiện và điều khoản của Hợp đồng và quy định của pháp luật hiện hành. Thời gian hợp tác của hợp đồng là đến khi các bên hoàn thành hết nghĩa vụ theo quy định của hợp đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Chi tiết số vốn góp theo các hợp đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: Triệu VND

	Hợp đồng BCC số 66-2019 (tàu Hai An Mind)		Hợp đồng BCC số 68-2020 (tàu Hai An View)		Hợp đồng BCC số 02-2021 (tàu Hai An West)		Hợp đồng BCC số 03-2021 (tàu Hai An Dell)		Hợp đồng BCC số 02-2022 (tàu Hai An Rose)		Hợp đồng BCC số 01-2023 (tàu Hai An Alfa)		Hợp đồng BCC số 01-2024 (tàu Hai An Opus)		Tổng cộng Số tiền
	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
Công ty góp	40,000	53.33%	30,000	30.00%	66,000	60.00%	177,000	73.14%	236,000	51.75%	186,298	56.88%	218,527	80.73%	953,825
Các bên khác góp	35,000	46.66%	70,000	70.00%	44,000	40.00%	65,000	26.86%	220,000	48.25%	141,218	43.12%	52,173	19.27%	627,391
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	10,000	13.33%	30,000	30.00%	33,000	30.00%	20,000	30.77%	135,600	29.74%	105,914	32.34%	-	-	334,514
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	5,000	6.67%	5,000	5.00%	-	-	-	0.00%	8,440	1.85%	9,885	3.02%	-	-	28,325
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	-	-	10,000	10.00%	-	-	10,000	15.38%	12,660	2.78%	25,419	7.76%	-	-	58,079
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	10,000	13.33%	10,000	10.00%	11,000	10.00%	10,000	15.38%	21,100	4.63%	-	-	52,173	19.27%	114,273
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương thức	10,000	13.33%	15,000	15.00%	-	-	5,000	7.69%	42,200	9.25%	-	-	-	-	72,200
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	-	-	-	-	-	-	20,000	30.77%	-	-	-	-	-	-	20,000
Cộng	75,000	100%	100,000	100%	110,000	100%	242,000	100%	456,000	100%	327,516	100%	270,700	100%	1,581,216

Theo hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ký giữa Công ty Cổ phần Vận tải và xếp dỡ Hải An và Công ty Cổ phần đầu tư Sao Á D.C ngày 15/12/2025 về việc Công ty cổ phần đầu tư Sao Á D.C chuyển nhượng lại cho Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An toàn bộ vốn góp 50.000.000.000 đồng, chiếm 20,66% tổng vốn góp của các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh tàu Hai An Dell (Số 03-2021/HĐHTKD ngày 25/11/2021) số IMO 9445007 đóng năm 2008 tại Imabari, Nhật Bản.

Ngày 29/12/2025, Công ty CP Vận tải và Xếp dỡ Hải An đã hoàn tất thủ tục thanh toán vốn góp cho Công ty Cổ phần đầu tư Sao Á D.C.

Hai bên có nghĩa vụ thực hiện các vấn đề liên quan đến việc chuyển nhượng phần vốn góp để hoàn tất thủ tục theo quy định của pháp luật. Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An có trách nhiệm kế thừa toàn bộ các quyền và nghĩa vụ của Công ty Cổ phần đầu tư Sao Á D.C với tư cách là một thành viên góp vốn của Hợp đồng theo phần vốn chuyển nhượng kể từ ngày 01/01/2026.

22. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị VND Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	62,000,602,075	62,000,602,075	273,552,523,128	200,237,005,823	135,316,119,380
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội (i)	62,000,602,075	62,000,602,075	215,470,483,024	200,237,005,823	77,234,079,276
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng			58,082,040,104		58,082,040,104
Vay dài hạn đến hạn trả	319,586,748,099	319,586,748,099	506,779,235,638	364,586,748,102	461,779,235,635
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	236,046,678,000	236,046,678,000	234,700,704,000	236,046,678,000	234,700,704,000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng			19,800,000,000		19,800,000,000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	83,540,070,099	83,540,070,099	252,278,531,638	128,540,070,102	207,278,531,635
	381,587,350,174	381,587,350,174	780,331,758,766	564,823,753,925	597,095,355,015

- (i) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội theo thỏa thuận chung về tiện ích ngày 13 tháng 4 năm 2023 để tài trợ nhu cầu vốn lưu động, bao gồm nhưng không giới hạn dịch vụ thương mại, bao gồm chi phí thuê xe nâng và xe đầu kéo để khai thác cảng/kho, mua vật tư và thiết bị cho tàu và cảng, chi phí thuê công nhân bên ngoài với thời hạn tối đa là 04 tháng. Lãi suất cụ thể áp dụng với mỗi khoản vay sẽ được xác nhận dưới hình thức thông báo về khoản vay do Ngân hàng phát hành cho Công ty ngay sau khi giải ngân khoản vay hoặc sau mỗi lần xem xét lại lãi suất. Thời hạn duy trì hạn mức tiện ích theo thỏa thuận này là 12 tháng kể từ ngày của thỏa thuận và sẽ được tự động gia hạn nhiều lần và mỗi lần gia hạn với thời hạn 12 tháng trừ khi có thông báo khác đi từ Ngân hàng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số đầu năm	Trích quỹ trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	48,133,838,991	26,067,000,000	(6,009,717,148)	68,191,121,843
Quỹ Hội đồng quản trị	36,979,044,434	19,550,000,000	(2,665,680,000)	53,863,364,434
	85,112,883,425	45,617,000,000	(8,675,397,148)	122,054,486,277

24. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong kỳ				Số cuối kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Vay mới/phân bổ chi phí phát hành trái phiếu trong kỳ	Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	Thanh toán gốc vay	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng dài hạn	1,429,761,863,544	1,429,761,863,544	520,000,000,000	-	373,484,988,102	-	1,576,276,875,442	1,576,276,875,442
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (i)	961,007,440,000	961,007,440,000	-	-	244,944,918,000	-	716,062,522,000	716,062,522,000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng			220,000,000,000				220,000,000,000	220,000,000,000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội (i)	468,754,423,544	468,754,423,544	300,000,000,000	-	128,540,070,102	-	640,214,353,442	640,214,353,442
Trái phiếu chuyển đổi dài hạn (ii)	491,520,030,302	491,520,030,302	1,655,151,636	199,767,920,121		-	293,407,261,817	293,407,261,817
Japan South East Asia Finance Fund III L.P	167,000,000,000	167,000,000,000	-	68,000,000,000		-	99,000,000,000	99,000,000,000
Vietnam Growth Investment Fund L.P	140,000,000,000	140,000,000,000	-	57,000,000,000		-	83,000,000,000	83,000,000,000
Daiwa - Ssiam Vietnam Growth Fund III L.P	113,000,000,000	113,000,000,000	-	46,000,000,000		-	67,000,000,000	67,000,000,000
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	80,000,000,000	80,000,000,000	-	32,000,000,000		-	48,000,000,000	48,000,000,000
Chi phí phát hành trái phiếu	(8,479,969,698)	(8,479,969,698)	1,655,151,636	(3,232,079,879)		-	(3,592,738,183)	(3,592,738,183)
	<u>1,921,281,893,846</u>	<u>1,921,281,893,846</u>	<u>521,655,151,636</u>	<u>199,767,920,121</u>	<u>373,484,988,102</u>	<u>-</u>	<u>1,869,684,137,259</u>	<u>1,869,684,137,259</u>
Trong đó:								
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	319,586,748,099						461,779,235,635	
- Số phải trả sau 12 tháng	1,601,695,145,747						1,407,904,901,624	

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Chi tiết các khoản vay dài hạn (bao gồm vay dài hạn đến hạn trả) như sau:

<u>Bên cho vay</u>	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND	<u>Kỳ hạn trả gốc và lãi</u>	<u>Lãi suất</u>	<u>Mục đích vay</u>	<u>Hình thức bảo đảm</u>
Vay dài hạn ngân hàng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	716,062,522,000	961,007,440,000	Các khoản vay có lịch trả nợ gốc và lãi 03 tháng/lần sau thời gian ân hạn quy định trong hợp đồng tín dụng. Thời gian ân hạn vay Hải An West, Hải An Dell, Hải An Rose, Hải An Alfa là 6 tháng, Hải An Gama là 3 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Các khoản vay có thời hạn vay từ 60 tháng đến 96 tháng kể từ ngày giải ngân.	Thả nổi theo từng giấy nhận nợ	Mua các tàu biển Haian West, Haian Dell, Hai An Rose, Hai An Alfa, Hai An Gama	Tài sản hình thành từ vốn vay, bao gồm: tàu biển Hải An West, dự án tàu container Marine Bía (Hải An City), dự án tàu container A Kibo (Hải An Rose), dự án đóng mới tàu container thân tàu số HCY-265 (Hải An Alfa) và Dự án tàu container TORO (Hải An Gama)
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	220,000,000,000		Khoản vay có lịch trả nợ gốc và lãi 03 tháng/ lần sau thời gian ân hạn quy định trong hợp đồng tín dụng. Thời gian ân hạn vay Haian Iris là 6 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên	Thả nổi theo từng giấy nhận nợ	Mua tàu biển Haian Iris	Tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm tàu Haian Iris
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	640,214,353,442	468,754,423,544	Thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Các khoản vay có lịch trả nợ gốc và lãi 03 tháng/lần sau thời gian ân hạn quy định trong hợp đồng tín dụng. Các khoản vay có thời hạn vay từ 48 tháng đến 60 tháng kể từ ngày giải ngân.	Thả nổi theo từng giấy nhận nợ	Mua các tàu biển Hai an Opus, Hai An Zeta	Tài sản bảo đảm là tàu biển được mua bằng tiền từ Khoản vay (tàu biển Haian Zeta, tàu biển Haian Mind) và các quyền liên quan đến tàu biển được thế chấp bao gồm quyền nhận tiền bảo hiểm đến tàu biển hình thành trong tương lai
Tổng cộng	1,576,276,875,442	1,429,761,863,544				

Chi tiết các hợp đồng vay của các ngân hàng như sau:

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng:

<u>Hợp đồng vay</u>	<u>Mục đích vay/Hạn mức</u>	<u>Thời hạn</u>	<u>Tài sản đảm bảo</u>
Hợp đồng 01.2021/HĐCV/VCB-XDHA ngày 09 tháng 4 năm 2021	Mua tàu biển Hải An West, số tiền 85.000.000.000 VND	60 tháng	Tàu Hải An West
Hợp đồng 01.2022/HĐCV/VCB-XDHA ngày 25 tháng 3 năm 2022	Đầu tư dự án tàu container Marine Bia (Hải An Dell), số tiền 341.950.000.000 VND	60 tháng	Tàu Hải An Dell
Hợp đồng 02.2022/HĐCV/VCB-XDHA ngày 08 tháng 11 năm 2022	Đầu tư dự án tàu container A Kibo (Hải An Rose), số tiền 280.000.000.000 VND	60 tháng	Tàu Hải An Rose
Hợp đồng 01.2023/HĐCV/VCB-XDHA ngày 12 tháng 12 năm 2023	Đầu tư Dự án đóng mới tàu container thân tàu số HCY-265 (Hải An Alfa), số tiền 333.788.000.000 VND	96 tháng	Tàu Hải An Alfa
Hợp đồng 01.2024/HĐCV/VCB-XDHA ngày 06 tháng 11 năm 2024	Đầu tư Dự án tàu container Toro (Hải An Gama), số tiền 312.500.000.000 VND	60 tháng	tàu Hải An Gama

Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội:

<u>Hợp đồng vay</u>	<u>Mục đích vay/Hạn mức</u>	<u>Thời hạn</u>	<u>Tài sản đảm bảo</u>
Hợp đồng VHN352782CM ngày 08 tháng 7 năm 2024	Đầu tư dự án tàu container thân Tàu số HCY- 268 (Hải An Opus), số tiền 414.300.000.000 VND	48 tháng	Tàu Hải An Opus
Hợp đồng VHN597474CM ngày 18 tháng 2 năm 2025	Đầu tư dự án tàu container 100A1 có tên ATOUT (Hải An Zeta) và số IMO 9354648, số tiền 300.000.000.000 VND	60 tháng	Tàu Hải An Zeta

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng

<u>Hợp đồng vay</u>	<u>Mục đích vay/Hạn mức</u>	<u>Thời hạn</u>	<u>Tài sản đảm bảo</u>
Hợp đồng 1603LAV250115712 ngày 03/10/2025	Đầu tư dự án tàu container có tên OPTIMA (Hải An Iris), số tiền 220.000.000.000 VND	60 tháng	Tàu Hải An Iris

(i) Chi tiết trái phiếu chuyển đổi như sau:

Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	48,000,000,000	80,000,000,000
Daiwa - Ssiam Vietnam Growth Fund III L.P	67,000,000,000	113,000,000,000
Japan South East Asia Finance Fund III L.P	99,000,000,000	167,000,000,000
Vietnam Growth Investment Fund L.P	83,000,000,000	140,000,000,000
Chi phí phát hành trái phiếu	(3,592,738,183)	(8,479,969,698)
Tổng cộng	293,407,261,817	491,520,030,302

Trong năm 2024, Công ty đã phát hành trái phiếu chuyển đổi cho một số nhà đầu tư để đầu tư đóng tàu mới phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 0206-2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 6 năm 2023. Trái phiếu chuyển đổi của Công ty là trái phiếu có thể chuyển đổi thành một lượng cổ phiếu không xác định tại ngày đáo hạn (do phụ thuộc vào giá trị thị trường của cổ phiếu tại ngày đáo hạn). Cụ thể:

- Thời điểm phát hành : 02/02/2024
- Kỳ hạn gốc : 05 năm
- Ngày đáo hạn : 02/02/2029
- Số lượng trái phiếu phát hành : 500 trái phiếu
- Mệnh giá : 1.000.000.000 VND/trái phiếu
- Lãi suất : 6%/năm
- Tài sản đảm bảo : Một tàu biển thuộc sở hữu của Công ty TNHH Vận tải Container Hải An – công ty con của tổ chức phát hành theo Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển số HP-CON-002314-2 ngày 04 tháng 7 năm 2017 do Chi cục hàng hải Việt Nam cấp. Tổ chức phát hành cam kết sử dụng một tàu đóng mới thuộc sở hữu của tổ chức phát hành hình thành trong tương lai, được Công ty đặt đóng mới theo Hợp đồng đóng tàu số HC2021-19 ký ngày 04 tháng 8 năm 2021 giữa Công ty và Huanghai Shipbuilding Co.,Ltd (nay là tàu HCY-266 (Hải An Beta)) làm tài sản bảo đảm hình thành trong tương lai để thay thế cho tài sản bảo đảm tại ngày phát hành ngay sau khi tàu Hải An Beta đủ điều kiện đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0203-2025/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 3 năm 2025 về việc thông qua việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu mã HAHH2328001 (mã giao dịch HAH42401) với nội dung như sau:

- Tên cổ phiếu	: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An
- Loại cổ phiếu	: Cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá	: 10.000 đồng/ cổ phiếu
- Giá chuyển đổi	: 23.739 VND/ cổ phiếu
- Số lượng trái phiếu đã đăng ký thực hiện chuyển đổi thành cổ phiếu	: 203 trái phiếu
- Giá trị trái phiếu được chuyển đổi	: 199.557.132.303 VND
- Tỷ lệ chuyển đổi	: 1: 42.124,773579342 (01 Trái phiếu được chuyển đổi thành 42.124,773579342 cổ phiếu)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dưới 1 năm	461,779,235,635	319,586,748,099
Từ 1 năm đến 5 năm	1,365,640,301,624	1,517,165,945,747
Trên 5 năm	42,264,600,000	84,529,200,000
	1,869,684,137,259	1,921,281,893,846
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	461,779,235,635	319,586,748,099
Số phải trả sau 12 tháng	1,407,904,901,624	1,601,695,145,747

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1,055,168,810,000	191,640,648,159	554,816,070,809	492,936,349,641	2,294,561,878,609
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	158,262,100,000	-	-	(158,262,100,000)	-
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	499,392,809,824	499,392,809,824
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	147,881,000,000	(147,881,000,000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	(34,505,000,000)	(34,505,000,000)
Số dư cuối năm trước	1,213,430,910,000	191,640,648,159	702,697,070,809	651,681,059,465	2,759,449,688,433
Số dư đầu năm nay	1,213,430,910,000	191,640,648,159	702,697,070,809	651,681,059,465	2,759,449,688,433
Tăng vốn từ chuyển đổi trái phiếu	85,513,270,000	114,043,862,303	-	-	199,557,132,303
Chia cổ tức 2024	389,667,940,000	-	-	(519,562,358,000)	(129,894,418,000)
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	940,741,655,128	940,741,655,128
Trích quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	65,168,000,000	(65,168,000,000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao Hội đồng quản trị (ii)	-	-	-	(45,617,000,000)	(45,617,000,000)
Điều chỉnh tăng/ giảm khác	-	-	-	24,705,834	24,705,834
Số dư cuối năm nay	1,688,612,120,000	305,684,510,462	767,865,070,809	962,100,062,427	3,724,261,763,698

- (i) Theo Nghị quyết HĐQT số 0203-2025/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 3 năm 2025, Công ty đã tăng vốn từ việc phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu với giá chuyển đổi 23.739 VND/cổ phiếu. Công ty hoàn thành việc chuyển đổi cổ phiếu vào ngày 20 tháng 3 năm 2025.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 0206-2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án trích Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ Hội đồng Quản trị từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 với số tiền lần lượt là 65,168,000,000 VND, 26,067,000,000 VND và 19,550,000,000 VND.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 cũng đã thông qua Phương án chi trả cổ tức năm 2024 bằng tiền với số tiền 129,894,418,000 VND và chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với số tiền 389,683,250,000 VND.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	cổ phiếu	cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	168,861,212	121,343,091
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	168,861,212	121,343,091
Cổ phiếu phổ thông	168,861,212	121,343,091
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	168,861,212	121,343,091
Cổ phiếu phổ thông	168,861,212	121,343,091

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103818809 ngày 08 tháng 5 năm 2009 và sửa đổi gần nhất lần thứ 20 ngày 22 tháng 8 năm 2025 do Sở Tài chính Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 1,688,612,120,000 VND.

Vốn góp của các cổ đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký		Vốn đã góp			
	doanh nghiệp sửa đổi		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	265,558,860,000	15.73%	265,558,860,000	15.73%	204,276,050,000	16.83%
Công ty cổ phần quản lý Quỹ Leadvisors					131,616,000,000	10.85%
Công ty TNHH Vận tải và Đa phương thức	91,610,560,000	5.43%	91,610,560,000	5.43%	48,000,740,000	3.96%
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	298,630,500,000	17.68%	298,630,500,000	17.68%		0.00%
Khác	1,032,812,200,000	61.16%	1,032,812,200,000	61.16%	829,538,120,000	64.00%
	1,688,612,120,000	100.00%	1,688,612,120,000	100.00%	1,213,430,910,000	100.00%

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đô la Mỹ (USD)	2,531,495.47	7,115,591.66
- Euro (EUR)	-	40.54

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là khai thác tàu, khai thác cảng và một số hoạt động khác (bao gồm vận tải đường bộ, dịch vụ đại lý, cho thuê tài sản...). Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý IV cho kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 là liên quan đến hoạt động khai thác tàu, khai thác cảng và các lĩnh vực khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

27.1 Năm nay	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
	Hoạt động khai thác tàu VND	Hoạt động khai thác cảng VND	Các lĩnh vực khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1,957,523,689,419	517,579,211,553	65,844,743,762	2,540,947,644,734
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,957,523,689,419	517,579,211,553	65,844,743,762	2,540,947,644,734
Giá vốn về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	960,882,680,437	322,373,589,315	34,529,823,699	1,317,786,093,451
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	996,641,008,982	195,205,622,238	31,314,920,063	1,223,161,551,283
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(47,210,323,712)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				1,175,951,227,571
Doanh thu hoạt động tài chính				83,963,064,374
Chi phí tài chính				(118,440,017,551)
Thu nhập khác				3,476,547,033
Chi phí khác				(2,301,591,981)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(201,907,574,318)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				940,741,655,128
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	940,252,652,810	2,418,080,000		942,670,732,810
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	480,250,310,339	30,242,577,082	1,983,706,906	512,476,594,327
Năm trước	Hoạt động khai thác tàu VND	Hoạt động khai thác cảng VND	Các lĩnh vực khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1,060,249,436,531	452,636,411,444	58,181,860,450	1,571,067,708,425
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,060,249,436,531	452,636,411,444	58,181,860,450	1,571,067,708,425
Giá vốn về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	592,734,759,552	241,953,329,903	33,165,052,393	867,853,141,848
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	467,514,676,979	210,683,081,541	25,016,808,057	703,214,566,577
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(83,990,454,889)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				619,224,111,688
Doanh thu hoạt động tài chính				37,820,625,193
Chi phí tài chính				(48,648,251,167)
Thu nhập khác				3,912,914,440
Chi phí khác				(3,141,313,269)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(109,775,277,061)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				499,392,809,824
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	2,007,288,409,723	25,019,565,125	176,593,031	2,032,484,567,879
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	312,229,555,639	28,772,166,041	3,897,788,131	344,899,509,811

27.2 Bảng cân đối kế toán

	Hoạt động khai thác tàu	Hoạt động khai thác cảng	Các lĩnh vực khác	Cộng
Số cuối kỳ				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	5,535,457,034,928	199,372,471,789	44,186,441,447	5,779,015,948,164
Tài sản phân bổ cho bộ phận				
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				1,144,896,659,114
Tổng tài sản				6,923,912,607,278
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	2,738,847,107,638	196,609,247,432	32,694,406,123	2,968,150,761,193
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				231,500,082,387
Tổng nợ phải trả				3,199,650,843,580
Số đầu kỳ				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	4,235,884,315,421	345,365,369,670	131,265,189,320	4,712,514,874,411
Tài sản phân bổ cho bộ phận				
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				1,123,985,767,181
Tổng tài sản				5,836,500,641,592
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	2,789,613,151,005	63,605,121,265	35,655,813,425	2,888,874,085,695
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				188,176,867,464
Tổng nợ phải trả				3,077,050,953,159

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện cung cấp dịch vụ khai thác tàu, khai thác cảng và cung cấp các dịch vụ liên quan chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

28. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động khai thác tàu	521,389,281,508	386,466,061,334
Doanh thu hoạt động khai thác cảng	126,505,275,033	129,618,530,218
Doanh thu hoạt động khác	17,126,369,388	16,815,722,747
	665,020,925,929	532,900,314,299

29. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
	VND	VND
Giá vốn hoạt động khai thác tàu	274,597,797,982	148,252,130,898
Giá vốn hoạt động khai thác cảng	81,398,250,513	66,061,471,070
Giá vốn hoạt động khác	6,435,847,010	7,698,056,538
	362,431,895,505	222,011,658,506

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	209,333,754,696	194,542,576,976
Chi phí nhân công	157,011,111,528	107,876,555,873
Chi phí khấu hao tài sản cố định	384,408,216,176	243,009,399,846
Chi phí mua ngoài	446,477,176,495	251,353,617,425
Chi phí bằng tiền khác	167,766,158,268	155,061,446,617
	1,364,996,417,163	951,843,596,737

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15,340,526,396	8,015,917,285
Lãi tiền gửi	1,783,324,813	2,703,110,066
Lãi tiền cho vay	-	100,511,111
Lãi chênh lệch tỷ giá	2,340,078,966	626,655,759
	19,463,930,175	11,446,194,221

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	29,243,657,154	25,036,739,519
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	308,394,000	519,181,818
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	263,072,041	(22,537,549,018)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,065,194,349	(4,915,569,749)
	30,880,317,544	(1,897,197,430)

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	989,622,842	3,979,293,459
Chi phí vật liệu văn phòng	43,942,739	101,368,288
Chi phí khấu hao tài sản	372,120,705	376,498,731
Chi phí dịch vụ mua ngoài	909,485,384	39,120,654,506
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9,728,041,660	10,578,610,887
	12,043,213,330	54,156,425,871

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	201,907,574,318	109,775,277,061

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	201,907,574,318	109,775,277,061
--	------------------------	------------------------

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1,142,649,229,446	609,168,086,885
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	(63,688,004,918)	(26,894,081,896)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	13,078,135,787	46,675,398,916
<i>Chuyển lỗ</i>	(5,546,198,178)	(10,137,197,378)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,086,493,162,137	618,812,206,527
Trong đó:		
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	931,933,875,132	443,149,848,520
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10%</i>	154,559,287,005	175,662,358,007
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	201,842,703,727	106,196,205,504
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của các năm trước	64,870,591	3,579,071,557
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hộ các bên hợp tác kinh doanh	59,431,845,073	30,567,223,045
Thuế thu nhập doanh nghiệp bên kiểm soát hợp tác kinh doanh nộp hộ	(16,725,826,536)	(20,973,405,083)
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	244,613,592,855	119,369,095,023

(*) Đối với thu nhập phát sinh từ Hoạt động khai thác cảng của Công ty, Công ty được miễn thuế TNDN 04 năm kể từ năm 2011, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023) và được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm (15 năm) từ năm đầu doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2011) theo Điểm 3 phần B, điểm 1.3 và điểm 6 mục II phần H Thông tư 130/2008/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2008. Năm 2023 là năm cuối cùng Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp và kể từ năm 2024, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành, trong đó, năm 2025 là năm cuối cùng Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10%.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Cảng Hải An	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	Công ty con
Công ty TNHH Pan Hải An	Công ty con
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ cảng Lưu Nguyễn Cái Mép	Công ty con
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Một thành viên quản lý Hàng Hải Hải An	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	Công ty liên kết
Công ty cổ phần vận tải biển An Biển	Công ty liên kết của công ty con
Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	Cổ đông lớn
	Cùng thành viên chủ chốt
	(đến ngày 20 tháng 3 năm 2025)
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức	Cổ đông lớn (từ ngày 20 tháng 3 năm 2025)
	Cùng thành viên chủ chốt
Công ty TNHH "K" Line Logistic (Việt Nam)	Cùng thành viên chủ chốt
Công ty Cổ phần Đầu tư Con Cưng	Cùng chủ sở hữu
Công ty cổ phần Container Việt Nam	Cùng thành viên chủ chốt
Công ty cổ phần Cảng Xanh VIP	Cùng thành viên chủ chốt
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	Cùng thành viên chủ chốt
Công ty cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ	Cùng thành viên chủ chốt

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các công ty con, công ty liên kết và các bên liên quan:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,069,875,654,093	691,864,670,112
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	1,040,848,802,785	646,765,740,042
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	6,775,388,849	29,164,201,313
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	11,739,058,185	7,605,717,447
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng	5,842,608,709	3,385,648,037
Công ty TNHH Cảng Hải An	2,567,088,132	2,579,851,171
Công ty TNHH Pan Hải An	1,225,930,000	1,494,681,000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	601,688,852	304,643,713
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An	179,250,243	175,558,775
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	-	277,611,946
Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh - Công ty TNHH vận tải và đại lý vận tải Đa phương thức	95,838,338	111,016,668
Doanh thu Công ty con thu hộ	363,575,221,551	343,472,562,101
Công ty TNHH Cảng Hải An	363,575,221,551	343,472,562,101
Chi phí cung cấp dịch vụ	267,295,188,460	161,024,172,652
Công ty TNHH Cảng Hải An	78,682,180,305	69,426,590,000
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	78,160,174,205	78,070,028,160
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Hàng hải Hải An	98,233,171,161	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An	8,554,722,731	6,910,600,553
Công ty TNHH Pan Hải An	3,664,940,058	2,455,763,424

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV(Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	-	128,181,831
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	-	4,033,008,684
Chi phí quản lý	2,764,883,053	2,651,018,731
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	2,764,883,053	2,651,018,731
Chia lợi nhuận BCC	233,984,192,504	112,736,929,655
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	118,657,721,903	53,657,392,447
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	52,528,862,864	25,319,206,273
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	27,678,587,780	17,056,999,506
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	17,526,321,286	7,487,477,911
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	13,817,472,212	8,357,231,716
Công ty Cổ phần Vận tải An Biên	3,775,226,459	858,621,802
Nhận lợi nhuận BCC	65,435,763,856	82,596,728,478
Công ty TNHH Container Hải An	47,458,364,014	26,614,900,644
Công ty Cổ phần Vận tải An Biên	17,977,399,842	55,981,827,834
Lợi nhuận được chia	63,688,004,918	26,894,081,896
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	20,200,000,000	-
Công ty TNHH Cảng Hải An	36,349,336,918	25,340,321,896
Công ty TNHH Pan Hải An	5,584,908,000	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	1,553,760,000	1,553,760,000
Lãi cho vay	-	2,292,997,634
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	-	1,787,317,634
Công ty TNHH Pan Hải An	-	505,680,000
Góp vốn	470,000,000,000	-
Công ty TNHH Cảng Hải An	70,000,000,000	-
Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines	400,000,000,000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	47,965,960,627	154,305,107,861
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	45,149,573,952	111,022,213,535
Công ty TNHH Cảng Hải An	-	39,535,842,664
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	1,248,789,044	1,845,629,101
Công ty TNHH Liên doanh ZIM Hải An	-	-
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng	1,335,581,361	1,388,531,130
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	225,195,470	130,818,504
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức tại thành phố Hồ Chí Minh	6,820,800	38,192,400
Công ty TNHH Pan Hải An	-	343,880,527
Phải thu ngắn hạn khác	617,760,887,321	104,202,397,115
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	464,400,388,214	26,614,900,644
Công ty Cổ phần Vận tải An Biên	119,771,407,415	55,123,206,032
Công ty TNHH Cảng Hải An	33,516,030,673	22,438,026,249
Công ty TNHH Pan Hải An	-	-
Các khoản chi hộ bên liên quan	73,061,019	26,264,190
Phải thu dài hạn khác	-	150,769,150,000
Công ty Cổ phần Vận tải An Biên	-	80,769,150,000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV(Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	-	70,000,000,000
Phải trả người bán ngắn hạn	18,376,454,923	1,734,748,835
Công ty TNHH MTV Quản lý Hàng hải Hải An	12,579,832,592	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An	1,622,767,677	1,734,748,835
Công ty TNHH Cảng Hải An	3,745,026,092	-
Công ty TNHH Pan Hải An	428,828,562	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	-	-
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	540,000,000	106,067,593,344
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	-	53,657,392,447
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	-	18,968,491,764
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	-	7,487,477,911
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	-	8,357,231,716
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	-	17,056,999,506
Công ty Cổ phần Vận tải An Biên	-	-
Thủ lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	540,000,000	540,000,000
Phải trả dài hạn khác	817,599,966,045	627,391,000,000
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	453,171,221,903	334,513,500,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	138,801,862,864	114,273,000,000
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	87,878,587,780	72,200,000,000
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	75,605,561,286	58,079,240,000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	42,142,732,212	28,325,260,000
Công ty Cổ phần Vận tải An Biên	20,000,000,000	20,000,000,000

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Đơn vị: VND

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau:

Kỳ này	Chức vụ	Tiền lương	Tiền thưởng	Thủ lao	Tổng
Tên					
Ông Vũ Thanh Hải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2,181,852,000	1,036,500,000	120,000,000	3,338,352,000
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	1,719,411,760	875,900,000	120,000,000	2,715,311,760
Ông Phạm Quang Khánh	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc		180,000,000	120,000,000	300,000,000
Ông Vũ Doãn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	1,138,527,840	536,100,000		1,674,627,840
Bà Trần Thị Thanh Hào	Kế toán trưởng	879,196,800	452,500,000		1,331,696,800
Bà Trần Thị Hải Yến	Thành viên Hội đồng Quản trị		120,000,000	120,000,000	240,000,000
Ông Nguyễn Đức Kiên	Thành viên Hội đồng Quản trị		120,000,000	120,000,000	240,000,000
Ông Nguyễn Văn Trúc	Thành viên Hội đồng Quản trị		120,000,000	120,000,000	240,000,000
Ông Lê Anh Minh	Thành viên Hội đồng Quản trị		80,000,000	120,000,000	200,000,000
Bà Nguyễn Thị Thanh Tú	Trưởng Ban Kiểm soát	72,000,000	95,500,000	60,000,000	227,500,000
Bà Trần Thị Thơm	Thành viên Ban Kiểm soát		60,000,000	60,000,000	120,000,000
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên Ban Kiểm soát		40,000,000	60,000,000	100,000,000
Cộng		5,990,988,400	3,716,500,000	1,020,000,000	10,727,488,400

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV(Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Kỳ trước					
Tên	Chức vụ	Tiền lương	Tiền thưởng	Thù lao	Tổng
Ông Vũ Thanh Hải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	1,810,269,966	1,628,224,000	120,000,000	3,558,493,966
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	1,405,640,691	1,417,710,900	120,000,000	2,943,351,591
Ông Phạm Quang Khánh	Phó Tổng giám đốc/ Thành viên HĐQT đến ngày		50,000,000	120,000,000	170,000,000
Bà Trần Thị Hải Yến	Thành viên Hội đồng Quản trị		90,000,000	120,000,000	210,000,000
Ông Nguyễn Đức Kiên	Thành viên Hội đồng Quản trị		50,000,000	120,000,000	170,000,000
Ông Nguyễn Văn Trúc	Thành viên Hội đồng Quản trị		50,000,000	120,000,000	170,000,000
Ông Lê Anh Minh	Thành viên Hội đồng Quản trị (từ 26/04/2024)			20,000,000	20,000,000
Ông Trần Tiến Dũng	Thành viên Hội đồng Quản trị (đến 26/04/2024)		50,000,000	100,000,000	150,000,000
Bà Nguyễn Thị Thanh Tú	Trưởng Ban kiểm soát	60,000,000	176,089,000	60,000,000	296,089,000
Bà Trần Thị Thơm	Thành viên Ban kiểm soát		37,000,000	60,000,000	97,000,000
Ông Bùi Việt Phương	Thành viên Ban kiểm soát (đến 26/04/2024)		18,000,000	50,000,000	68,000,000
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên Ban Kiểm soát (từ 26/04/2024)			10,000,000	10,000,000
Ông Vũ Doãn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	947,715,935	742,257,000		1,689,972,935
Bà Trần Thị Thanh Hảo	Kế toán trưởng	732,418,411	698,357,923		1,430,776,334
		4,956,045,003	5,007,638,823	1,020,000,000	10,983,683,826

36. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng Quý IV của Công ty.



Vũ Thị Thu Hằng
Người lập biểu



Trần Thị Thanh Hảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2026